

Ngữ pháp HSK 1 và tải PDF

51 · 2026-10-07

Mỗi tệp chứa toàn bộ mục đã xuất bản của cấp độ đã chọn, không chỉ phần đang hiển thị. Các cấp được liệt kê riêng, không cộng dồn. Đây là tài liệu học tập của HSK Studio, không phải bản quét giáo trình hay đề thi chính thức.

1. 可以: sự cho phép

主语 + 可以 + 动词

"可以" thường được dùng để hỏi hoặc biểu thị sự cho phép.

「可以」 đứng trước hành động. Thêm 「吗」 cuối câu để xin phép. 「可以」 còn chỉ tính khả thi và các nghĩa khác, nên cần xét ngữ cảnh.

我可以坐这里吗?

Wǒ kěyǐ zuò zhèlǐ ma?

Tôi có thể ngồi ở đây không?

你可以看这本书。

Nǐ kěyǐ kàn zhè běn shū.

Bạn có thể đọc cuốn sách này.

2. 呢: Kết nối câu hỏi và hỏi vị trí

名词 / 代词 + 呢?

Danh từ hoặc đại từ kèm 呢 có thể nối tiếp câu hỏi trước hoặc hỏi vị trí của một vật.

Trong “我很好，你呢?” phần bị lược bỏ là “你怎么样”; trong “我的书呢?” hỏi sách ở đâu. Ngữ cảnh quyết định chức năng; không phải mọi “呢” đều chỉ hành động đang diễn ra.

我很好，你呢?

Wǒ hěn hǎo, nǐ ne?

Tôi khỏe, còn bạn thì sao?

我的书呢?

Wǒ de shū ne?

Quyển sách của tôi đâu?

3. Sử dụng hạn chế của vị ngữ danh từ

主语 + 日期 / 年龄 / 数量表达

Một số biểu đạt ngày tháng, tuổi tác hoặc số lượng có thể trực tiếp làm vị ngữ.

Các câu như “Hôm nay là thứ Tư” hoặc “Tôi mười tám tuổi” có thể dùng mà không cần 是; tuy nhiên không áp dụng cho mọi danh từ như “Tôi là giáo viên”.

我今年十八岁。

Wǒ jīnnián shíbā suì.

Năm nay tôi mười tám tuổi.

今天星期三。

Jīntiān xīngqī sān.

Hôm nay là thứ Tư.

4. Phủ định với 「不」 và 「没（有）」

不 + 动词 / 形容词; 没（有） + 动词; 没有 + 名词

不 thường phủ định thói quen, ý chí hoặc trạng thái; 没（有） thường phủ định hành động đã xảy ra; 没有 cũng có thể phủ định việc sở hữu.

Khi 「没」 phủ định việc hành động đã xảy ra, thường bỏ 「了」 chỉ hoàn thành. Không phải mọi câu quá khứ đều dùng 「没」: trong 「昨天不想去」, 「不」 phủ định động từ 「想」 chỉ mong muốn.

我昨天没有去学校。

Wǒ zuótiān méiyǒu qù xuéxiào.

Tôi đã không đi học hôm qua.

我不喝茶。

Wǒ bù hē chá.

Tôi không uống trà.

5. 还: bổ sung hoặc tiếp tục

主语 + 还 + 谓语;, 还.....

还 có thể bổ sung một mục khác, hoặc chỉ ra rằng một trạng thái hoặc hành động vẫn tiếp tục.

Thường đặt trước vị ngữ; ví dụ, 还买了衣服 bổ sung một hành động khác, 还在家 cho thấy trạng thái vẫn tiếp tục. Ngữ cảnh quyết định nghĩa.

我买了书，还买了衣服。

Wǒ mǎi le shū, hái mǎi le yīfu.

Tôi đã mua sách, và tôi cũng mua quần áo.

他还在家。

Tā hái zài jiā.

Anh ấy vẫn còn ở nhà.

6. Nơi chốn + 是: xác định vật tại đó

处所 + 是 + 名词

Đặt 「是」 sau nơi chốn để xác định vật có ở vị trí đó.

「学校前边是医院」 xác định nơi phía trước trường là gì. 「有」 nhấn mạnh sự tồn tại của vật ở một nơi.

学校前边是医院。

Xuéxiào qiánbian shì yīyuàn.

Phía trước trường là bệnh viện.

这边是学校。

Zhèbiān shì xuéxiào.

Đây là trường.

7. 吗: Trợ từ câu hỏi Có-Không

陈述句 + 吗?

吗 biến câu khẳng định thành câu hỏi có/không.

Đặt 吗 sau câu như “你是学生” để cho phép trả lời có hoặc không; khi hỏi thông tin cụ thể bằng ai, gì, v.v., thường không thêm 吗 ở cuối câu.

你是学生吗?

Nǐ shì xuésheng ma?

Bạn có phải là học sinh không?

你是老师吗?

Nǐ shì lǎoshī ma?

Bạn có phải là giáo viên không?

8. Tính từ làm vị ngữ và mức độ

主语 + 很 / 非常 + 形容词

Tính từ có thể trực tiếp làm vị ngữ; trạng từ mức độ thể hiện mức độ.

Vị ngữ tính từ trung tính thường có 「很」 trước tính từ. Khác với câu danh từ chỉ thân phận, không cần 「是」. 「很」 có thể giúp câu tự nhiên mà không nhấn mạnh mức độ rất cao.

今天很冷。

Jīntiān hěn lěng.

Hôm nay rất lạnh.

她非常高兴。

Tā fēicháng gāoxìng.

Cô ấy rất vui.

9. Tiền tố xưng hô và số thứ tự

小 + 姓 / 称呼; 第 + 数词

Thêm 小 trước họ có thể dùng như cách gọi thân mật giữa người quen; Đặt 第 trước số tạo thành số thứ tự.

Khi dùng 小 với tên như 「小林」, cần cân nhắc mối quan hệ và lễ phép; không phải danh từ nào cũng có thể tự do thêm 小 làm cách gọi. 第一、第二 chỉ thứ tự, trong khi 二个 và 两个 không phải là số thứ tự.

我住第一个房间。

Wǒ zhù dì yī ge fángjiān.

Tôi sống trong phòng đầu tiên.

小林是我的朋友。

Xiǎo Lín shì wǒ de péngyou.

Tiểu Lâm là bạn của tôi.

10. Trạng từ thời gian đứng trước vị ngữ

主语 + 时间 + 谓语; 时间 + 主语 + 谓语

Các từ chỉ thời gian thường đặt trước vị ngữ.

'我明天去学校' và '明天我去学校' đều tự nhiên; không chỉ chấp nhận một vị trí duy nhất cho trạng từ thời gian.

我明天去学校。

Wǒ míngtiān qù xuéxiào.

Tôi sẽ đi học ngày mai.

明天我去学校。

Míngtiān wǒ qù xuéxiào.

Ngày mai tôi sẽ đi học.

11. Cụm Động Từ-Tân Ngữ và Trật Tự Từ Cơ Bản

主语 + 动词 + 宾语

Câu động từ thông thường thường sắp xếp theo thứ tự chủ-động-tân.

Câu trung tính có thứ tự chủ ngữ + động từ + tân ngữ: 「我吃米饭」. Học 「看病 / 睡觉 / 说话」 như các tổ hợp từ tự nhiên, không tùy ý tách các phần.

我吃米饭。

Wǒ chī mǐfàn.

Tôi ăn cơm.

□□□□

Bàba hē chá.

Bố uống trà.

12. ‘喂’ và các câu giao tiếp ngắn

喂, + 称呼 / 问句

‘喂’ thường được dùng khi trả lời điện thoại hoặc gọi người khác; các câu giao tiếp ngắn gọn có thể đứng độc lập như một câu.

Khi bắt đầu cuộc gọi, bạn có thể nói ‘喂, 你好’; giọng điệu cần lịch sự và ‘喂’ không thể thay thế ‘你好’ trong mọi trường hợp.

喂, 你好!

Wéi, nǐ hǎo!

喂, xin chào!

谢谢!

Xièxie!

Cảm ơn!

13. 吧: đề nghị

动词短语 / 句子 + 吧

Ở cuối câu, 吧 có thể dùng để đưa ra đề nghị hoặc làm cho giọng điệu nhẹ nhàng hơn.

“我们去学校吧” là đề nghị cùng nhau đi; không phải là câu hỏi trung lập có/không về việc sự việc có đúng hay không.

我们去学校吧。

Wǒmen qù xuéxiào ba.

Chúng ta đi đến trường nhé.

喝茶吧。

Hē chá ba.

Uống trà đi.

14. Liên động: hành động và mục đích

去 / 来 + 处所 + 动词

Động từ 去 hoặc 来 được nối trực tiếp với một động từ khác, chỉ mục đích của hành động.

去商店买东西: 去商店 đứng trước, 买东西 giải thích mục đích; không cần động từ liên kết thêm.

我去商店买东西。

Wǒ qù shāngdiàn mǎi dōngxì.

Tôi đi đến cửa hàng để mua đồ.

他来学校学习。

Tā lái xuéxiào xuéxí.

Anh ấy đến trường để học.

15. 想 và 要

主语 + 想 / 要 + 动词; 要 + 名词

想 biểu thị mong muốn hoặc ý định; 要 có thể biểu thị muốn một vật hoặc dự định làm gì đó.

Đặt 「想」 trước cụm động từ. Sau 「要」 có thể là hành động hoặc vật muốn có. Không đồng nhất mọi cách dùng 「想」 với 「想要」.

我想喝水。

Wǒ xiǎng hē shuǐ.
Tôi muốn uống nước.
我要一杯茶。
Wǒ yào yì bēi chá.
Tôi muốn một cốc trà.

16. Tuổi và Thời lượng

数词+岁; 数词+年/天/小时/分钟

「岁」 biểu thị tuổi; 「年/天/小时/分钟」 có thể biểu thị thời lượng.
Tuổi có thể trực tiếp làm vị ngữ như 「我十八岁」. Thời lượng thường đặt sau hành động hoặc trạng thái.
「岁」 là đơn vị tuổi, không phải thời lượng.

我今年十八岁。
Wǒ jīnnián shíbā suì.
Tôi năm nay 18 tuổi.
我学习一个小时。
Wǒ xuéxí yí ge xiǎoshí.
Tôi học một giờ.

17. 几, 多少 và 多 + tính từ

几+量词+名词; 多少+名词; 多+形容词

「几/多少」 hỏi số lượng. 「多 + tính từ」 hỏi mức độ hoặc tuổi, chẳng hạn 「多大」.
「几」 thường hỏi số lượng dự kiến nhỏ và đứng trước lượng từ, như 「几个人」. 「多少」 có thể đứng ngay trước danh từ hoặc đi với lượng từ. 「多大」 hỏi tuổi hoặc kích thước; 「多」 không phải lúc nào cũng chỉ lượng.

你家有几口人?
Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
Gia đình bạn có bao nhiêu người?
这本书多少钱?
Zhè běn shū duōshao qián?
Cuốn sách này giá bao nhiêu?

18. 是: Danh tính và Loại

主语+是+名词

是 được dùng để chỉ danh tính, loại hoặc mối quan hệ đồng nhất.
Dùng trong các câu như 我是学生, 这是书; tính từ thường dùng 很 chứ không dùng 是.
她是老师。
Tā shì lǎoshī.
Cô ấy là giáo viên.
这是一本书。
Zhè shì yì běn shū.
Đây là một cuốn sách.

19. 也: cũng

主语+也+谓语;, 也.....

cũng cho biết một đối tượng hoặc mục khác có cùng tình huống.
「也」 thường đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ và có thể bổ sung hành động song song. Dạng phủ định

tiếng Trung là 「也不／也没有」.

我喜欢茶，也喜欢牛奶。

Wǒ xǐhuan chá, yě xǐhuan niúnnǎi.

Tôi thích trà, cũng thích sữa.

他也喜欢牛奶。

Tā yě xǐhuan niúnnǎi.

Anh ấy cũng thích sữa.

20. Biểu đạt Số tiền

数词+元／块+数词+分

Số tiền có thể được diễn đạt bằng các đơn vị như nhân dân tệ, kuai, fen, v.v.

「元」 trang trọng hơn, còn 「块」 thường dùng trong lời nói. 「十元五分」 là 10,05 nhân dân tệ, không phải 10,5. Đặt số trước đơn vị tiền tệ.

这本书十元五分。

Zhè běn shū shí yuán wǔ fēn.

Quyển sách này có giá mười nhân dân tệ năm phân.

这个杯子五块。

Zhè ge bēizi wǔ kuài.

Cái cốc này giá năm kuai.

21. 二 và 两

二+十；两+量词+名词

Hai từ 二 và 两 đều chỉ số hai, nhưng chúng được dùng ở vị trí khác nhau.

Dùng 「两」 trong cụm chỉ lượng thông thường như 「两本书／两个人」. 「二」 dùng khi đếm và trong 「二十／第二／二月」. 「两」 cũng dùng trong 「两点／两百／两千」; không áp dụng một quy tắc tuyệt đối cho mọi trường hợp.

我有两本书。

Wǒ yǒu liǎng běn shū.

Tôi có hai cuốn sách.

现在是两点。

Xiànzài shì liǎng diǎn.

Bây giờ là hai giờ.

22. 有点儿 và 一点儿

有点儿+形容词；形容词+一点儿

有点儿 + tính từ biểu thị mức độ không cao; tính từ + 一点儿 có thể biểu thị sự thay đổi nhẹ hoặc so sánh.

有点儿冷 thường mang lại cảm giác không thoải mái của người nói; 冷一点儿 thường dùng để so sánh hoặc yêu cầu. Vị trí khác nhau khiến hai cấu trúc không thể hoán đổi hoàn toàn.

今天有点儿冷。

Jīntiān yǒudiǎnr lěng.

Hôm nay hơi lạnh.

这个杯子小一点儿。

Zhè ge bēizi xiǎo yìdiǎnr.

Cái cốc này nhỏ hơn một chút.

23. 太, 真 và cảm thán

太 + 形容词 + 了; 真 + 形容词

‘太...了’ biểu thị mức độ nổi bật, ‘真’ có thể tăng cường cảm thán.

‘太好了’, ‘真好听’ thường dùng để đánh giá; ‘太...了’ không nhất thiết mang nghĩa quá mức hay tiêu cực, tùy vào tính từ và ngữ cảnh.

太好了!

Tài hảo le!

Thật tuyệt!

她唱歌真好听!

Tā chàng gē zhēn hǎotīng!

Cô ấy hát hay thật!

24. Từ chỉ vị trí

名词 + 上 / 下 / 里 / 外 / 前 / 后; 这边 / 那边

Từ chỉ phương vị cho biết vị trí của sự vật.

Thông thường dùng danh từ + từ chỉ phương vị, như 桌子上 và 房间里. 这边 / 那边 chỉ hướng hoặc vị trí.

Cụm chỉ vị trí khác với cấu trúc hành động như 上桌子.

书在桌子上。

Shū zài zhuōzi shàng.

Sách ở trên bàn.

猫在椅子下。

Māo zài yǐzi xià.

Con mèo ở dưới ghế.

25. Liên động: cách thức và hành động

方式动词短语 + 动作动词

Cụm động từ trước có thể chỉ cách thực hiện hành động sau.

坐出租车去医院 – đi taxi là cách để đến bệnh viện; lưu ý mỗi hành động có tân ngữ riêng.

我坐出租车去医院。

Wǒ zuò chūzūchē qù yīyuàn.

Tôi đi taxi đến bệnh viện.

爸爸开车去公司。

Bàba kāichē qù gōngsī.

Bố lái xe đến công ty.

26. 再: lần tiếp theo

主语 + 再 + 动词

再 biểu thị lần tiếp theo hoặc hành động lặp lại trong tương lai.

Ở đây học các câu như 明天再来 cho hành động chưa xảy ra; 再 thường đặt trước động từ; không nhầm 再 với 又 dùng cho quá khứ.

我明天再来。

Wǒ míngtiān zài lái.

Tôi sẽ đến lại vào ngày mai.

请再说一下。

Qǐng zài shuō yíxià.

Xin nói lại một lần nữa.

27. Số lượng và lượng từ

数词+本/个/家/口/块/件/只+名词

Cụm danh từ chỉ số lượng thường bao gồm số từ, lượng từ và danh từ.

Chọn lượng từ hợp với danh từ: 「一本书/一件衣服/一只猫」. 「个」 dùng với nhiều danh từ thông thường. Thời gian và tiền có cách nói riêng, không áp dụng cùng một quy tắc cho mọi danh từ.

我买三本书。

Wǒ mǎi sān běn shū.

Tôi mua ba cuốn sách.

家里有两只猫。

Jiā lǐ yǒu liǎng zhī māo.

Ở nhà có hai con mèo.

28. 和、对: Đối tượng

和+人+动词; 对+人+形容词

和 dùng để chỉ người cùng tham gia, 对 dùng để chỉ đối tượng của thái độ.

‘和朋友学习’ và ‘对学生很好’ là các cấu trúc giới từ khác nhau; ở đây 和 không chỉ đơn giản là nối hai hành động bất kỳ.

我和朋友学习。

Wǒ hé péngyou xuéxí.

Tôi học cùng bạn bè.

老师对学生很好。

Lǎoshī duì xuésheng hěn hǎo.

Giáo viên rất tốt với học sinh.

29. Năm, Tháng, Ngày và Ngày trong tuần

年+月+日/号; 星期+数词

Ngày tháng được biểu đạt theo thứ tự năm, tháng, ngày; ngày trong tuần chỉ một ngày trong tuần.

Tháng dùng số + 「月」. Ngày trong văn viết có thể dùng 「日」, khẩu ngữ thường dùng 「号」. Các ngày là 「星期一」 đến 「星期六」; Chủ nhật là 「星期日/星期天」.

今天是五月三号。

Jīntiān shì wǔ yuè sān hào.

Hôm nay là ngày 3 tháng 5.

明天是星期天。

Míngtiān shì xīngqītiān.

Ngày mai là Chủ nhật.

30. Đại từ nhân xưng và số nhiều

我/你/您/他/她/它; 我们/你们/他们/她们/它们

「我/你/他」 và các đại từ khác chỉ người nói, người nghe hoặc người khác; 「我们/你们/他们」 là dạng số nhiều.

「您」 là cách gọi kính trọng; 「他/她/它」 có chữ viết khác nhau. Đại từ số nhiều đã có 「们」 nên không thêm lần nữa. Có thể thêm 「们」 sau danh từ chỉ người như 「老师们」, nhưng không dùng sau đồ vật thông thường hay cụm số từ-lượng từ.

我们是学生。

Wǒmen shì xuésheng.

Chúng tôi là học sinh.

□□□□□□

Tāmen shì lǎoshī.

Họ (nữ) là giáo viên.

31. 在／正在 và 呢

主语＋在／正在＋动词（＋呢）

Đặt 在 hoặc 正在 trước động từ biểu thị hành động đang diễn ra.

「在／正在」 đứng trước động từ để chỉ hành động đang diễn ra; 「正在吃饭」 có thể thêm 「呢」 cuối câu. Không áp dụng máy móc cho trạng thái không phù hợp với tiếp diễn. 「呢」 còn có cách dùng khác.

他正在吃饭呢。

Tā zhèngzài chīfàn ne.

Anh ấy đang ăn.

妈妈在做饭呢。

Māma zài zuòfàn ne.

Mẹ đang nấu ăn.

32. Chuỗi mệnh đề không có từ nối

分句，分句

Hai mệnh đề có thể nối nhau mà không cần từ liên kết, dựa vào thứ tự và ngữ cảnh.

Tôi tan học, bố đến trường; mẹ làm bữa sáng sau khi tôi dậy—sắp xếp theo thứ tự tự nhiên của các sự kiện, không trộn lẫn thứ tự từ.

我下课了，爸爸来学校。

Wǒ xiàkè le, bàba lái xuéxiào.

Tôi tan học, bố đến trường.

我起床了，妈妈做早饭。

Wǒ qǐchuáng le, māma zuò zǎofàn.

Tôi dậy, mẹ làm bữa sáng.

33. 请: Yêu cầu lịch sự

请＋动词

Đặt 请 trước hành động để diễn đạt yêu cầu lịch sự.

Ví dụ: 请喝茶, 请坐这里; 请 là dấu hiệu lịch sự, không phải dấu thời gian quá khứ hay tương lai.

请喝茶。

Qǐng hē chá.

Xin uống trà.

请坐这里。

Qǐng zuò zhèlǐ.

Xin ngồi ở đây.

34. 了: thay đổi tình huống

句子＋了

Khi đặt ở cuối câu, 了 biểu thị rằng tình huống đã thay đổi hoặc một tình huống mới xuất hiện.

Bây giờ đang mưa, cho thấy một tình huống mới; các từ chỉ trạng thái cũng có thể kết thúc bằng 了, ví dụ: 他好了. Đừng hiểu mọi “了” ở cuối câu là dấu hiệu của quá khứ hoàn thành.

现在下雨了。

Xiànzài xiàyǔ le.

Bây giờ đang mưa.

他好了。

Tā hảo le.

Anh ấy đã khỏe lại.

35. Nơi chốn + 有: sự tồn tại

处所 + 有 + 数量短语 + 名词

Đặt 「有」 sau nơi chốn để nói rằng có một vật tồn tại ở đó.

「桌子上有一本书」 giới thiệu sự tồn tại của một quyển sách trên bàn. Khi đã biết đối tượng, 「书在桌子上」 diễn tả vị trí của nó.

桌子上有一本书。

Zhuōzi shàng yǒu yì běn shū.

Có một cuốn sách trên bàn.

家里有两只猫。

Jiā lǐ yǒu liǎng zhī māo.

Có hai con mèo ở nhà.

36. Thời gian đồng hồ và nửa giờ

数词 + 点 + 数词 + 分; 数词 + 点 + 半

Giờ được biểu thị bằng 点, phút bằng 分, và 半 biểu thị ba mươi phút.

Thông thường nói giờ trước, rồi phút; ví dụ, 八点半 có nghĩa là tám giờ ba mươi phút. Khi phút dưới mười, thường dùng số 0 phía trước, như 八点零五分.

现在是八点半。

Xiànzài shì bā diǎn bàn.

Bây giờ là bốn giờ rưỡi.

我九点十分上课。

Wǒ jiǔ diǎn shí fēn shàngkè.

Tôi có lớp học vào chín giờ mười phút.

37. 能: Khả năng khi điều kiện cho phép

主语 + 能 + 动词

能 biểu thị khả năng hoặc điều kiện thực tế cho phép.

Ở đây nhấn mạnh liệu điều kiện hiện tại có cho phép hay không, như 'hôm nay tôi có thể đi'; không chỉ biểu thị kỹ năng đã học. 能 đứng trước cụm động từ.

我今天能去。

Wǒ jīntiān néng qù.

Hôm nay tôi có thể đi.

我现在能说话。

Wǒ xiànzài néng shuōhuà.

Bây giờ tôi có thể nói.

38. 都: Tổng quát

复数主语 + 都 + 谓语

都 biểu thị rằng tất cả các đối tượng được đề cập đều có cùng trạng thái.

Thường đặt sau chủ ngữ và trước vị ngữ, ví dụ: 我们都去; không dùng để chỉ toàn bộ thời gian của một đối tượng duy nhất.

□□□□□□

Wǒmen dōu shì xuésheng.

Chúng tôi đều là học sinh.

他们都喝茶。

Tāmen dōu hē chá.

Họ đều uống trà.

39. 的: sở hữu và bổ nghĩa

修饰语+的+名词

的 liên kết người sở hữu hoặc từ sửa đổi với danh từ.

Dùng 「的」 trong 「我的书／大的房间」. Có thể lược trong một số quan hệ gần gũi như 「我妈妈」. Điều này không có nghĩa luôn lược được trong 「我的老师／我的书」.

这是我的书。

Zhè shì wǒ de shū.

Đây là cuốn sách của tôi.

我的朋友很忙。

Wǒ de péngyou hěn máng.

Bạn của tôi rất bận rộn.

40. 和: nối danh từ

名词+和+名词

Và nối các người hoặc vật song song.

Liên kết các thành phần danh từ, như 爸爸和妈妈; thường không dùng để nối các câu hoàn chỉnh.

爸爸和妈妈在家。

Bàba hé māma zài jiā.

Bố và mẹ ở nhà。

我买苹果和面包。

Wǒ mǎi píngguǒ hé miànbāo.

Tôi mua táo và bánh mì。

41. Khả năng học được (会)

主语+会+动词

会 biểu thị khả năng đã được học được.

「会」 đứng trước cụm động từ, như 「会说汉语」, để chỉ kỹ năng đã học. Danh từ đơn lẻ không diễn tả hành động. Nghĩa dự đoán và các nghĩa khác của 「会」 không thuộc mục này.

我会说汉语。

Wǒ huì shuō Hànyǔ.

Tôi có thể nói tiếng Trung.

她会唱歌。

Tā huì chàng gē.

Cô ấy có thể hát.

42. 有: Sở hữu

主语+有+名词

有 biểu thị việc sở hữu người, vật hoặc số lượng.

「我有一本书」 diễn tả sở hữu. Dạng phủ định là 「没有」, không phải 「不有」.

□□□□□□

Wǒ yǒu yí ge nǚ'ér.

Tôi có một cô con gái.

我有一本书。

Wǒ yǒu yì běn shū.

Tôi có một quyển sách.

43. Từ chỉ định người và vật

这／那＋量词＋名词；这些／那些

这 chỉ đối tượng ở gần, 那 chỉ đối tượng ở xa; 这些 và 那些 chỉ số nhiều.

Cụm danh từ chỉ lượng đầy đủ thường dùng 这／那＋lượng từ＋danh từ, như 这本书. Sau 这些／那些 có thể đặt danh từ trực tiếp. Khẩu ngữ như 这人 có thể lược lượng từ, nên không phải mọi trường hợp lược bỏ đều sai.

这本书是我的。

Zhè běn shū shì wǒ de.

Quyển sách này là của tôi.

那些学生是我的朋友。

Nàxiē xuésheng shì wǒ de péngyou.

Những học sinh đó là bạn tôi.

44. 了: Hoàn thành hành động

动词＋了＋宾语

了 đặt sau động từ đánh dấu hành động đã hoàn thành.

Cấu trúc thường gặp: động từ＋了＋số lượng＋tân ngữ. 了 không đồng nghĩa với thì quá khứ; để phủ định hành động đã hoàn thành, dùng 没 và bỏ 了.

我买了三本书。

Wǒ mǎi le sān běn shū.

Tôi đã mua ba cuốn sách.

他喝了一杯水。

Tā hē le yì bēi shuǐ.

Anh ấy đã uống một ly nước.

45. 在: vị trí và địa điểm hành động

主语＋在＋处所；主语＋在＋处所＋动词

zài có thể chỉ vị trí mà một vật ở, cũng như địa điểm mà một hành động diễn ra.

"在家" chỉ vị trí; "在家学习" chỉ địa điểm mà việc học diễn ra. Cụm giới từ chỉ địa điểm thường đứng trước động từ, khác với cách dùng tiếp diễn "正在".

我在家学习。

Wǒ zài jiā xuéxí.

Tôi học ở nhà.

老师在学校。

Lǎoshī zài xuéxiào.

Giáo viên ở trường.

46. Từ hỏi và câu hỏi tại vị trí gốc

谁／什么／哪／哪儿／怎么／怎么样

Các từ hỏi như ai, gì, đâu, như thế nào được đặt ở vị trí gốc của thành phần được hỏi.

Dùng ‘什么名字’ để hỏi tên, ‘谁’ để hỏi người, ‘哪儿/哪里’ để hỏi địa điểm, ‘怎么’ để hỏi cách thức; thường không thêm ‘吗’.

你叫什么名字?

Nǐ jiào shénme míngzi?

Bạn tên là gì?

你住在哪里?

Nǐ zhù zài nǎlǐ?

Bạn sống ở đâu?

47. 一下: hành động ngắn

动词+一下

Thêm 一下 sau động từ biểu thị hành động ngắn gọn, thường làm cho yêu cầu nhẹ nhàng hơn.

Đặt sau các động từ như 看 hoặc 说 để chỉ hành động ngắn gọn, không nhất thiết là một lần duy nhất; 一下 là thành phần lượng hoá của hành động.

请看一下。

Qǐng kàn yíxià.

Vui lòng xem một chút.

请说一下。

Qǐng shuō yíxià.

Vui lòng nói một chút.

48. 给: đối tượng kép

主语+给+人+物

给 có thể có cả người nhận và vật trong cùng một câu.

Tôi đưa cho bạn một cuốn sách; người nhận bạn đứng trước, vật một cuốn sách đứng sau; không nhầm với cách dùng giới từ trong 给你买书.

我给你一本书。

Wǒ gěi nǐ yì běn shū.

Tôi đưa cho bạn một cuốn sách.

妈妈给我一个苹果。

Māma gěi wǒ yí ge píngguǒ.

Mẹ cho tôi một quả táo.

49. 不要: Lời khuyên/ Cấm

不要+动词

不要 có thể dùng để khuyên không thực hiện hoặc cấm một hành động.

Đặt 不要 trước động từ để chỉ hành động không được thực hiện ở một địa điểm nhất định; khác với 要, từ này diễn tả nhu cầu và không biến câu khẳng định thành phủ định.

不要在这里说话。

Bú yào zài zhèlǐ shuōhuà.

Đừng nói ở đây.

不要喝这个水。

Bú yào hē zhè ge shuǐ.

Đừng uống nước này.

50. Câu hỏi Khẳng định-Phủ định

动词／形容词＋不＋动词／形容词；有没有

Câu hỏi khẳng định-phủ định đặt song song dạng khẳng định và phủ định để hỏi một việc có xảy ra hay không.

Các dạng tiếng Trung thường gặp là 「是不是／去不去／有没有」. Câu hỏi chính-phản trung tính thường không thêm 「吗」 nữa.

你是不是老师？

Nǐ shì bu shì lǎoshī?

Bạn có phải là giáo viên không?

你有没有手机？

Nǐ yǒu méiyǒu shǒujī?

Bạn có điện thoại di động không?

51. 杯 như một lượng từ

数词＋杯＋饮料

「杯」 có thể chỉ vật chứa, đồng thời biểu thị lượng chứa trong một cốc.

Thứ tự là số từ + 「杯」 + đồ uống, như 「一杯茶／两杯水」. 「杯子」 là tên đồ vật, không thay cho lượng từ 「杯」 trong cụm này.

我要一杯茶。

Wǒ yào yì bēi chá.

Cho tôi một cốc trà.

请给我两杯水。

Qǐng gěi wǒ liǎng bēi shuǐ.

Xin cho tôi hai cốc nước.